

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-CNTYTS ngày 10/01/2025 của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

ĐVT: VN đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	999.850.000
1.1	Lệ phí	4.592.000
-	Lệ phí cấp giấy CNHNTY	4.592.000
-	Lệ phí cấp giấy CNKD	
1.2	Phí	995.258.000
-	Phí Kiểm soát giết mổ động vật	821.048.000
-	Phí đủ TĐ điều kiện kinh doanh thuốc thú y	11.040.000
-	Phí kiểm dịch ĐV, sản phẩm ĐV(kiểm tra lâm sàng ĐV)	160.620.000
-	Phí cấp giấy CN cơ sở ATDB	2.550.000
-	Phí khác	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	895.732.200
2.1	Chi phí hoạt động khác	537.439.320
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	537.439.320
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	358.292.880
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ: Thực hiện CCTL	358.292.880
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	104.117.800
3.1	Lệ phí	4.592.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
-	Lệ phí cấp giấy CNHN	4.592.000
-	Lệ phí khác	
3.2	Phí	99.525.800
-	Phí Kiểm soát giết mổ động vật	82.104.800
-	Phí đủ TĐ điều kiện kinh doanh thuốc thú y	1.104.000
-	Phí kiểm dịch ĐV, sản phẩm ĐV(kiểm tra lâm sàng ĐV)	16.062.000
-	Phí cấp giấy CN cơ sở ATDB	255.000
-	Phí khác	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	31.831.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	31.831.000.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.584.000.000
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.765.000.000
6.3	Kinh phí tiết kiệm thực hiện CCTL	482.000.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>	
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>	